

Chính sách nội thương dưới thời các chúa Nguyễn ở Đàng Trong

Nguyễn Thị Hải *

Tóm tắt: Các chúa Nguyễn ở Đàng Trong (thế kỷ XVII - XVIII) đã có nhiều đóng góp cho lịch sử và kinh tế Đại Việt. Để khuyến khích thương nghiệp phát triển, các chúa Nguyễn đã đề ra nhiều chính sách trên các lĩnh vực, trong đó chính sách nội thương được chú trọng với những biện pháp hết sức thiết thực, như: hình thành nên các chợ và trung tâm buôn bán, khuyến khích việc trao đổi buôn bán giữa các địa phương; tạo mọi điều kiện thuận lợi cho việc lưu thông hàng hóa (như khơi thông các tuyến giao thông đường bộ và đường sông, hình thành các đội vận chuyển); khuyến khích sản xuất hàng thủ công nghiệp tham gia buôn bán và mở rộng hoạt động thương mại đến tất cả các tầng lớp nhân dân. Thông qua những biện pháp hết sức thiết thực như vậy mà đời sống nhân dân Đàng Trong được cải thiện, nơi đây trở thành điểm đến hấp dẫn của thương nhân trong nước và nước ngoài.

Từ khóa: Thương nghiệp; nội thương; chúa Nguyễn; Đàng Trong; Đàng Ngoài.

1. Mở đầu

Từ nửa sau thế kỷ XVI, chúa Nguyễn vào Đàng Trong trong bối cảnh lịch sử hết sức khó khăn, đó là sự khủng hoảng trong bộ máy chính trị Đại Việt với các cuộc nội chiến kéo dài giữa các dòng họ (chiến tranh Lê - Mạc; chiến tranh Trịnh - Nguyễn). Sự phân cát về mặt chính trị giữa vua Lê chúa Trịnh ở Đàng Ngoài và chúa Nguyễn ở Đàng Trong trong hai thế kỷ XVII, XVIII, cùng với những khó khăn nội tại của xứ Đàng Trong vốn là vùng biên viễn xa xôi, vùng “ô châu ác địa” chủ yếu là nơi đầy ải của các tội nhân xứ Đàng Ngoài đã mang lại những khó khăn, thách thức nhất định. Điều đó đặt ra cho chính quyền chúa Nguyễn phải thực hiện những chính sách phù hợp để gây dựng sự nghiệp của mình trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, quân sự, văn hóa, trong đó chính sách kinh tế được xem là trọng tâm.

Chính quyền chúa Nguyễn đã ra đời “đúng thời, đúng buổi” của thời đại thương nghiệp khi mà các luồng thương mại từ các nước đã có những thay đổi nhất định và Đại Việt là điểm đến hấp dẫn cho các tàu buôn và các nhà truyền đạo. Các chúa Nguyễn đã nhận thấy rằng, để có thể đáp ứng được nhu cầu của các thương nhân quốc tế, trước hết thị trường trong nước cần phải có sự đa dạng trong các mặt hàng từ các vùng miền khác nhau, từ đó chính quyền Đàng Trong đã chú trọng vào phát triển hàng hóa trong nước, thúc đẩy giao thương giữa các vùng miền ở Đàng Trong và giữa Đàng Trong với Đàng Ngoài. Bài viết nhằm làm sáng tỏ những điểm chính trong chính sách nội thương của các chúa Nguyễn ở Đàng Trong giai đoạn thế kỷ XVII - XVIII.

(*) Thạc sĩ, Viện Sử học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. ĐT: 0966387455.
Email: nguyenhaihsh@gmail.com.

2. Khuyến khích sản xuất hàng thủ công tham gia hoạt động buôn bán

Để có nhiều hàng hóa lưu thông, chúa Nguyễn đã đề ra nhiều chính sách, biện pháp nhằm khuyến khích sản xuất hàng thủ công nghiệp tham gia buôn bán, trong đó đáng chú ý là sự thay đổi trong chính sách thuế khóa và chính sách phát triển các làng nghề. Đối với chính sách thuế khóa: từ trước đến nay nhiều nhà nghiên cứu cho rằng chính sách thuế khóa ở Đàng Trong dưới thời các chúa Nguyễn là hết sức nặng nề. Song nếu tra xét kỹ có thể thấy, chủ trương và chính sách của chúa Nguyễn đưa ra không phải là nhiều, mà sự nặng nề trong trưng thu thuế là do hệ thống quan lại từ trung ương đến địa phương đề ra vơ vét, đến nỗi Lê Quý Đôn cũng phải thừa nhận “nhà chúa chỉ được một phần, quan lại chiếm hai phần” và “tạp thuế xứ Quảng Nam do Trương Phúc Loan mới tăng, không phải các vương công đời trước đặt”⁽¹⁾. Trong chính sách thuế đối với thương nghiệp thì thuế nội thương được chúa Nguyễn đề ra nhẹ hơn so với thuế ngoại thương để khuyến khích phát triển các ngành nghề trong nước. Các chúa Nguyễn luôn căn cứ vào tình hình phát triển của các làng nghề mà đưa ra mức thuế phù hợp hoặc miễn sưu thuế cho một số làng để kích thích hoạt động sản xuất ở các địa phương, chẳng hạn đối với các xã sản xuất như xã Mai Đàm làm hương, xã Phúc Giang, xã Mỹ Cương làm súc gỗ; xã An Khanh, xã Hương Càn làm mây, đi buôn đều được miễn thuế⁽²⁾.

Đối với những ngành nghề khác phải đóng thuế thì khi thấy tiền thuế thu bị nhân dân than phiền là “nặng quá” chúa Nguyễn bèn cho “bớt đi nửa phần” đồng thời “yết bảng để hiểu thị ở tuần ty. Tiền thuế nộp hàng năm cũng giảm bớt một phần ba.

Mong cho người buôn thông hành, vật giá được rẻ”⁽³⁾.

Đối với việc khuyến khích sự phát triển của các làng nghề, trước hết là các nghề thủ công dân gian cũng được các chúa Nguyễn hết sức quan tâm: các phường, làng thủ công chuyên nghiệp được hình thành từ những thế kỷ trước, đến thế kỷ XVII - XVIII ngày càng được mở rộng, phát triển đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của xã hội. Theo Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục* thì phát triển nhất là nghề dệt vải ở Sơn Điền, Dương Xuân, Vạn Xuân, Đồng Di, Dương Nỗ, Quân Lỗ ở Thuận Hóa; nghề luyện rèn sắt ở Vồng Tri, Phú Bài, Hiền Lương; nghề đúc đồng ở Dương Xuân; nghề dệt chiếu lác ở Phù Trạch, dệt chiếu thảm ở xã Nha Phiên (Phù Ly - Quy Nhơn), chiếu mây ở Thuận Hóa, chiếu hoa ở Quảng Nam; làm giấy trung và tiểu ở Đốc Sơ, giấy vuông ở Vĩnh Xương; nghề làm nón mỏng nhỏ tinh tế ở xóm Tam Giáp thượng xã Triều Sơn và nghề làm mui thuyền, mui kiệu ở Dã Lê⁽⁴⁾... Ngoài các nghề thủ công dân gian chúa Nguyễn còn cho mở các công xưởng hay quan xưởng do nhà nước tổ chức và quản lý theo những ngành nghề riêng gọi là ty, hay đội. Chẳng hạn ở Thuận Hóa thời chúa Nguyễn Phúc Lan (1636 - 1648) bên cạnh hai đội Tả súng và Hữu súng ở kinh thành, Chúa còn cho lập hai đội ty thợ đúc và có phường đúc ở bờ nam sông Phú Xuân. Những người thợ đúc súng được chúa Nguyễn đãi ngộ rất lớn ngoài việc được miễn thuế còn được cấp ruộng ngụ lộc và tiền. Ngoài đúc súng còn có các làng nghề đúc cuốc, mai, rìu, búa, có

⁽¹⁾ Lê Quý Đôn (1971), *Toàn tập*, t.1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.204.

⁽²⁾ *Sđđ*, tr.208.

⁽³⁾ *Sđđ*, tr.209.

⁽⁴⁾ *Sđđ*, tr.324 - 325.

đội than gỗ, ty thợ thiếc, ty Ngân tượng (là ty thợ bạc)⁽⁵⁾..., đặc biệt thời kỳ này còn có ty Kim tượng để luyện vàng thành vàng lá dùng làm trang sức. Có xưởng đóng tàu thuyền với quy mô lớn như: xưởng Hà Mật có tới 400 thợ, đóng được những chiếc thuyền có trọng tải 400 tấn. Năm 1674, dưới thời chúa Nguyễn Phúc Tần đã có 133 chiếc thuyền do các xưởng của nhà nước đóng⁽⁶⁾. Sự khuyến khích phát triển các nghề thủ công của các chúa Nguyễn không những đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của binh lính, nhân dân và phủ chúa, mà còn là điều kiện thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của thương nghiệp Đàng Trong.

Bên cạnh đó, các sản phẩm nông nghiệp cũng được chú trọng phát triển trở thành hàng hóa. Phan Khoang trong *Việt sử Xứ Đàng Trong* cho biết: “hai xứ Thuận Quảng giàu có, giàu cả về lâm sản, nông sản và hải sản,... lại có nơi đất có vàng. Ở Quy Nhơn, Quảng Ngãi, Gia Định thì thóc gạo nhiều không kể xiết, nhất là Gia Định đất đã màu mỡ mà không lo cái nạn hạn, lụt... Ngoài ngũ cốc, Thuận Quảng còn sản xuất nhiều cau, hạt tiêu, đường cát, đường phôi. Về lâm sản có kỳ nam, trầm hương, sừng tê, ngà voi, sáp ong, dầu rái, yến,...”⁽⁷⁾. Trong chiến lược nhằm ổn định và phát triển kinh tế Đàng Trong, các chúa Nguyễn luôn khuyến khích nhân dân khẩn hoang, mở rộng diện tích canh tác và thành lập các đội khai thác lâm thổ sản như đội An Sơn (lấy Trầm hương, Kỳ nam), đội Dầu Sơn (lấy sơn), đội khai thác vàng, khai thác tổ yến, đội khai thác gỗ... Bên cạnh đó, việc sản xuất lúa gạo cho năng suất cao đã trở thành thế mạnh của Đàng Trong. Hàng năm, nhất là sau các vụ lúa, nhiều thuyền buôn kể cả trong nước và nước ngoài đều thu mua thóc gạo ở các cảng rất tấp nập. Theo nhận xét của Lê Quý Đôn thì sản xuất nông nghiệp ở

Gia Định (chỉ Nam Bộ nói chung) là “nhất thóc nhì cau” và mỗi năm từ Đồng Nai, vùng đất phì nhiêu có hàng nghìn chiếc ghe đến từ vùng này mang gạo đến các vùng khác. Ở đây họ thường bán thóc gạo để lấy tiền ăn tết chạp, hoặc bán ra Phú Xuân để đổi lấy hàng Bắc như: lụa lĩnh triu đoạn, áo quần tốt đẹp. Sự phát triển của nông nghiệp đã trở thành động cơ để các chúa Nguyễn đẩy mạnh hơn nữa phát triển kinh tế xuống phía Nam, biến nơi đây thành trung tâm buôn bán sầm uất nhất trong cả nước.

3. Thành lập các chợ và trung tâm buôn bán

Cùng với việc khuyến khích sản xuất hàng hóa tạo ra sản phẩm buôn bán các chúa Nguyễn còn cho phép lập ra các chợ và trung tâm thương mại. Trước khi Nguyễn Hoàng vào cai trị vùng đất Thuận Quảng, nền sản xuất hàng hóa và thương nghiệp nơi đây còn hết sức yếu ớt. Trên địa bàn ba tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế hiện nay, theo sách *Ô châu cận lục*⁽⁸⁾ ghi lại chỉ có 3 cái chợ là chợ Đại Bồ ở huyện Lệ Thủy (Quảng Bình), chợ Thuận giáp với hai

⁽⁵⁾ *Sđd*, tr.326.

⁽⁶⁾ Vương Hoàng Tuyên (1959), *Tình hình công thương nghiệp thời Lê - Mạt*, Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội, tr.18.

⁽⁷⁾ Phan Khoang (1970), *Việt sử Xứ Đàng Trong 1558-1777*, Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn, tr.602 - 603.

⁽⁸⁾ Tác phẩm *Ô châu cận lục* được tác giả Dương Văn An viết vào năm Quý Sửu (1553). Theo lời tựa cuốn sách được chính tác giả viết thì cuốn sách được viết nhân khi ông về quê chịu tang (lúc bấy giờ Dương Văn An đang giữ chức Lại khoa Đô cấp sự trung, tước Sùng Nham bá), ông được đọc hai tập tài liệu của hai người đồng hương biên chép về hai phủ Tân Bình và Triệu Phong. Bởi ham thích, nên sau đó ông đã khảo cứu thêm, bổ sung và sửa chữa để làm ra sách ấy. Đây được xem là tài liệu “địa phương chí sớm nhất” của Việt Nam, ghi chép về nhiều phương diện như núi sông, thành quách, phong thổ, nhân vật... của dải đất miền Trung từ Quảng Bình trở vào đến Quảng Nam ở thế kỷ XVI.

huyện Vũ Xương và Hải Lăng (Quảng Trị), chợ Thế Lại ở huyện Kim Trà (Thừa Thiên Huế)⁽⁹⁾. Ở vùng đất Quảng Nam ngày nay không thấy ghi có chợ nào. Cảnh lưu thông và vận chuyển sản vật, hàng hóa ở các thế kỷ trước cũng hết sức ảm đạm. *Đại Việt Sử ký toàn thư* ghi lại thời điểm năm 1485 như sau: “Trước xứ Quảng Nam không có thuyền. Hàng năm quân dân gánh thuế thường bị tổn thất. Từ nay trở đi đến khi nộp thuế cho thừa ty Quảng Nam chuyển giao thuế vật cho ba ty Đô, Thừa, Hiến, Thuận Hóa để sai người chuyên đi nộp lên”⁽¹⁰⁾. Về mặt tài nguyên thiên nhiên, đầu thế kỷ XVI Dương Văn An đã ghi lại đây là vùng đất giàu tài nguyên thiên nhiên với trầm hương, tộc hương, bạch mộc hương, hoàng tiết, nhựa thông, hồ tiêu, da nai, nhung hươu, ngà voi, sừng tê, thỏ cằm trắng, vải gấm xanh, màn tơ hoa, vỏ gai⁽¹¹⁾... Như vậy, trước lúc chúa Nguyễn vào cai trị, vùng đất Thuận Quảng không phải là xứ nghèo sản vật, nhưng do quá trình lưu thông hàng hóa và thị trường còn kém, chưa được các triều đại chú trọng xây dựng và phát triển mà chỉ coi đây là vùng biên viễn chủ yếu cai trị để giữ đất và cống nạp, nên sản vật khó trở thành hàng hóa. Chính vì thế, ngay khi vào cai trị vùng đất này, cùng với việc mở mang đất đai, củng cố sức mạnh quân sự tạo nên sự đối trọng với Đàng Ngoài, các chúa Nguyễn đã khuyến khích việc hình thành nên các chợ ở các địa phương và xây dựng các khu đô thị tập trung ở những vùng cửa sông, cửa biển để vừa thuận tiện cho việc trao đổi buôn bán trong nước vừa để buôn bán với nước ngoài.

Các chợ lớn ở mỗi phủ được Lê Quý Đôn tổng kết trong *Phủ biên tạp lục*⁽¹²⁾ như sau: Xứ Thuận Hóa có 5 chợ: chợ Dinh, chợ Sãi, chợ Cam Lộ, chợ Phả Lại, chợ Phú

Xuân. Phủ Thăng Hoa (Quảng Nam - Đà Nẵng) có 6 chợ: chợ Hội An, chợ Khánh Thọ, chợ Chiên Đàn, chợ Phú Trạm, chợ Tân An, chợ Khẩu Đáy. Phủ Điện Bàn: chợ Thảm Lĩnh. Phủ Quy Nhơn (Bình Định) có 5 chợ: chợ Yên Khang, chợ Tiên Yên, chợ Phúc Sơn, chợ Kiền Dương, chợ Phúc Yên. Phủ Bình Khang có 4 chợ: chợ Tân An, chợ An Lương, chợ Man Giả (hay Vạn Giả), chợ dinh Bình Khang. Phủ Diên Khánh (Khánh Hòa) có 3 chợ: chợ dinh Nha Trang, chợ Vĩnh An, chợ Phú Vinh. Phủ Gia Định (Sài Gòn) có 5 chợ: chợ Rạch Cát, chợ Đồng Nai, chợ Dinh Cù, chợ Sài Gòn, chợ Bình An⁽¹³⁾.

Ngoài hệ thống chợ ở các phủ, hệ thống chợ làng ở các huyện cũng rất phát triển. Theo khảo cứu của tác giả Lê Quang Định trong *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* và *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn thì ở huyện Hương Trà - Phủ Thuận Hóa có chợ Phủ Cam, chợ Dương Xuân, chợ Thiên Lộc, chợ Kim Long, chợ Xuân Hòa, chợ Long Hồ, chợ Xước Dũ. Ngoài ra còn có chợ Bằng Lăng, chợ Thai Dương... Ở huyện Quảng Điền có chợ Thanh Kê, chợ Hương Càn, trong đó “chợ Thanh Kê đông vào buổi trưa, ... chợ Hương Càn đông vào buổi

⁽⁹⁾ Dương Văn An (1961), *Ô châu cận lục*, bản dịch Bùi Lương, Văn hóa Á châu, Sài Gòn, tr.60.

⁽¹⁰⁾ Lê Văn Hưu và các sử thần triều Lê (1983), *Đại Việt Sử ký toàn thư*, t.3, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.289.

⁽¹¹⁾ Dương Văn An (1961), *Sđd*, tr.21, 29.

⁽¹²⁾ *Phủ biên tạp lục* được Lê Quý Đôn viết năm 1776 khi đó ông đang giữ chức Hiệp trấn Tham tán Quân cơ dưới chính quyền Lê - Trịnh. Đây là tác phẩm ghi chép lại những điều mắt thấy tai nghe khi Lê Quý Đôn làm quan tại vùng đất Thuận Hóa. Ông đã khảo cứu, đối chứng và ghi chép lại các vấn đề về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của vùng đất Đàng Trong từ cuối thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII.

⁽¹³⁾ Lê Quý Đôn (1971), *Sđd*, tr.218, 220.

sáng”⁽¹⁴⁾. Còn có chợ Sa Đới, chợ Lãnh Tuyền, chợ Cổ Bi. Ở huyện Phú Vang có chợ Cao Đới, chợ phương Phụ Lũy, chợ Diêm Phụng và chợ Mỹ Toàn. Ở huyện Đăng Xương có chợ Sông, chợ Mai Xá, chợ An Định⁽¹⁵⁾.

Sự ra đời của các chợ tại các dinh, phủ đã không chỉ phục vụ trực tiếp cho nhu cầu đời sống của cung phủ, binh lính và nhân dân trong nội thành mà hàng hóa và sản phẩm thủ công nghiệp ở đây được luân chuyển đến các địa phương khác. Trong một đoạn ghi chép nhỏ về kinh đô Phú Xuân của Lê Quý Đôn sau đây cho thấy rõ sự phát triển mạnh mẽ của thương nghiệp nơi đây: “Từ năm Đinh Mão Chính Hòa thứ 8⁽¹⁶⁾ đến nay chỉ 90 năm mà ở trên thì các phủ thờ ở Kim Long, giữa thì cung phủ hành lang, dưới thì nhà cửa ở phủ Ao,... ở thượng lưu về bờ nam có phủ Dương Xuân và Phủ Cam... Ở thượng lưu hạ lưu phía trước chính Dinh thì chợ phố liền nhau, đường cái đi ở giữa, nhà cửa chia khoảng tiếp nhau, đều là mái ngói. Cây to bóng mát, tả hữu thành hàng. Thuyền buôn bán, dò dọc ngang, đi lại như mắc cửi”⁽¹⁷⁾. Trong cuốn tường trình của giáo sĩ người Ý là Cristophoro Borri viết năm 1621 (sau thời gian ông sống ở Đàng Trong từ 1618 đến 1620) cho biết: “Đối với người Đàng Trong người ta dành nhiều thời gian này (mùa lũ lụt) để họp chợ, những chợ phiên có tiếng nhất trong xứ, số người đến họp chợ đông hơn bất kỳ buổi họp chợ nào khác trong năm”⁽¹⁸⁾.

Bên cạnh hệ thống chợ, các chúa Nguyễn còn tập trung xây dựng những cảng thị lớn là nơi tập hợp hàng hóa trong cả vùng. Các cảng thị này được xây dựng trên các cửa sông, cửa biển là lợi thế của Đàng Trong được các chúa Nguyễn khai thác triệt

để. Ước tính “trong khoảng hơn một trăm dặm mà người ta đếm được hơn 60 cảng”⁽¹⁹⁾, tất cả đều rất thuận tiện để cập bến vào đất liền. Các đô thị tiêu biểu ở Đàng Trong thời kỳ này (Hội An, Thanh Hà, Nước Mặn, Kê Thử) đã trở thành nơi tập hợp hàng hóa của các miền. Đối với cảng thị Hội An, Borri cho biết: đây là hải cảng đẹp nhất, nơi có hội chợ danh tiếng nhất ở Đàng Trong và là nơi buôn bán tập nập nhất cả về ngoại thương lẫn nội thương. Ngay từ khi chúa Nguyễn Hoàng vào vùng đất Thuận Quảng, Chúa đã nhận thấy đây là hải cảng rất thuận lợi cho việc buôn bán. Để xây dựng nơi đây thành trung tâm trung chuyển hàng hóa, chúa Nguyễn Hoàng và các chúa Nguyễn sau này đã cho phép người Hoa, người Nhật cũng như các thương nhân người Việt được phép lập phố buôn bán và cư trú lâu dài, nhờ đó mà Hội An dần trở nên sầm uất với hai khu phố chính là phố Nhật và phố Khách. Thiền sư Thích Đại Sán khi đến Hội An vào năm 1695 dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu (1691 - 1725) đã hết sức sửng sốt trước cảnh tập nập của phố chợ: “Hai bên bờ, nhà cửa đông đúc, người đi xôn xao, kẻ gánh

⁽¹⁴⁾ Lê Quang Định (2005), *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Phan Đăng dịch và chú giải, Nxb Thuận Hóa - Trung tâm Văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội, tr.215.

⁽¹⁵⁾ Để hiểu rõ hơn về vị trí và vai trò của các chợ này xin xem thêm bài “Hệ thống chợ làng ở Thừa Thiên Huế dưới thời chúa Nguyễn” của tác giả Trương Thị Thu Thảo, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 12 năm 2010, tr.27 - 37.

⁽¹⁶⁾ Năm Đinh Mão, Chính Hòa thứ 8 là năm 1687.

⁽¹⁷⁾ Lê Quý Đôn (1971), *Sđđ*, tr.112.

⁽¹⁸⁾ Cristophoro Borri (2014), *Xứ Đàng Trong năm 1621*, bản dịch của Hồng Nhuệ, Nguyễn Khắc Xuyên và Nguyễn Nghi, Nxb Tổng Hợp Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh, tr.20.

⁽¹⁹⁾ *Sđđ*, tr.91.

người gồng, người ta đi chợ từ sáng” và ở đây “rau quả, cá, tôm hóp mua bán suốt ngày”⁽²⁰⁾. Trịnh Hoài Đức cũng nhận xét về Hội An những năm thế kỷ XVIII: “Đường phố ngang dọc, cửa nhà liên tiếp. Người Kinh, người Hoa, người Cao Miên, người Chà Và theo từng loại mà họp ở đây. Thuyền biển, thuyền đi lại như mắc cửi, là một nơi đô hội miền biển”⁽²¹⁾.

Đối với phố cảng Thanh Hà là nơi gần phủ Chúa nên được Chúa dành nhiều sự ưu ái hơn. Cảng và phố Thanh Hà được chúa Nguyễn Phúc Lan (1635-1648) ra quyết định thành lập năm 1636 khi Chúa rời đô từ làng Phước Yên (huyện Quảng Điền) vào đóng ở Kim Long (thuộc thành phố Huế hiện nay). Khi mới thành lập, phố Thanh Hà chủ yếu là người Việt cư trú để buôn bán, sau năm 1658 số lượng người Hoa đến Thanh Hà lập phố buôn bán ngày càng đông đúc do chính sách của chúa Nguyễn Phúc Tần “thi ân cho lập phố tại đất đồn thổ thuộc làng Thanh Hà và Địa Linh là 1 mẫu 2 sào 5 thước 4 tấc”⁽²²⁾. Đến năm 1700 nơi đây được xây dựng và mở rộng, cho lập ngôi thành trung tâm buôn bán sầm uất. Trong một văn bản còn lưu tại địa phương cho biết: “Chúa Thượng vương sau khi dời phủ về Kim Long bèn cho phép tiền hiền chúng ta kiến thiết khu chợ nơi giáp giới hai xã Thanh Hà và Địa Linh”⁽²³⁾. Phố Thanh Hà được xây dựng theo lối đơn tuyến trên một trục giao thông có sẵn làm đường phố chính. Hai dãy phố đối diện dần được hình thành, phía sau là đồng ruộng, trước mặt là bến cảng của sông Hương, cùng với Hội An và Kim Long (Phú Xuân) tạo nên một trục buôn bán chính ở Đàng Trong. Thương nhân ở đây được tạo điều kiện thuận lợi để buôn bán như miễn thuế thân, miễn đi lính...

Phủ Quy Nhơn là vùng đất giàu có về tài nguyên thiên nhiên không chỉ sản phẩm nông nghiệp, cây công nghiệp phục vụ cho các nghề thủ công mà còn là nơi có nhiều tài nguyên quý hiếm cả trên rừng và dưới biển. Vì thế, sau khi khai thác và mở rộng lãnh thổ, năm 1604 chúa Nguyễn Hoàng đã đổi phủ Hoài Nhơn thành phủ Quy Nhơn đặt các chức Tuần phủ, Khám lý cai quản. Hai cảng tiêu biểu của Quy Nhơn là Kê Thử và Nước Mặn đã có thời kỳ phát triển trước đó, đến đây các chúa Nguyễn chú trọng nạo vét các cửa sông, cửa biển biến nơi đây thành trung tâm thuyền chèo hàng hoá từ vùng Nam Bộ ra Phú Xuân và Đàng Ngoài. Chúa Nguyễn và viên quan cai trấn thủ Quy Nhơn đã có nhiều biện pháp khuyến khích thương nghiệp nơi đây phát triển trong đó đáng chú ý là việc mời Borri từ Hội An đến Quy Nhơn lập nhà thờ ở Nước Mặn, cho phép truyền giáo và mua bán. Điều đó không chỉ thu hút các thương nhân nước ngoài mà còn kích thích nhân dân trong vùng tham gia vào guồng máy thương mại. Borri sau thời gian sống ở Quy Nhơn vào thế kỷ XVII đã nhận xét: đây là vùng đất “rất giàu có về mọi thứ cần thiết cho sự nuôi sống con người... Họ rất sung sướng khi nhìn thấy những người không những từ các tỉnh, các vương quốc lân cận mà cả những vùng xa hơn đến đất họ để giao dịch buôn bán”⁽²⁴⁾.

⁽²⁰⁾ Thích Đại Sán (1963), *Hải Ngoại ký sự*, Bản dịch Viện Đại học Huế, tr.154.

⁽²¹⁾ Trịnh Hoài Đức (1998), *Gia Định thành thông chí*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr.201.

⁽²²⁾ Trong Hồ sơ lưu trữ của làng Minh Hương cho biết khế ước mua đất của làng Minh Hương được duyệt lại năm Cảnh Hưng thứ 14 (1753).

⁽²³⁾ Theo đơn thỉnh nguyện của dân làng năm Bảo Thái thứ 7 (1716).

⁽²⁴⁾ Cristophoro Borri (2014), *sđd*, tr.89.

4. Thúc đẩy lưu thông hàng hóa

Đến thế kỷ XVII, giao thông Đàng Trong chủ yếu vẫn là đường thủy, Thiền sư Thích Đại Sán khi đến đây vào thế kỷ XVII đã cho biết “các phủ đều không có đường lối thông nhau, mỗi phủ đều do một cửa biển đi vào, nếu đi từ phủ này sang phủ khác tất do đường biển”⁽²⁵⁾. Vì thế để phục vụ cho việc đi lại, lưu thông hàng hóa và quân sự các chúa Nguyễn rất chú trọng đến việc xây dựng các đội thương thuyền, trong đó chúa Nguyễn là người đích thân kiểm soát việc đóng và kiểm soát số thuyền. John Barrow cho biết: “chúa là người quản đốc các cảng, nhiều kho binh khí, kỹ sư trưởng của xưởng đóng thuyền... Trong công việc đóng thuyền thì không có một cái đình nào được đóng xuống mà lại không xin ý kiến chúa Nguyễn trước tiên”⁽²⁶⁾. Bên cạnh thuyền chiến do Nhà nước trực tiếp quản lý, ở Đàng Trong còn sớm xuất hiện thuyền vận tải, thuyền buôn do người dân tự đóng để phục vụ cho nhu cầu đi lại và buôn bán. Các xưởng đóng thuyền tư nhân tập trung chủ yếu ở vùng ven biển từ Nam Bố Chính (Quảng Bình ngày nay) đến Bình Thuận và châu thổ sông Mê Kông (Nam Bộ). Nhà nước quản lý đội thương thuyền này thông qua chính sách thuế khóa và ấn định số lượng thuyền đóng mới của các xưởng thông qua Cai lại và Cai trung⁽²⁷⁾. Ngoài ra các thương thuyền tư nhân còn được nhà nước trưng dụng để chở hàng hóa. Tàu thuyền tham gia chở hàng hóa cho nhà nước sẽ được miễn thuế di chuyển, đồng thời còn được cấp phát 15 quan tiền, gọi là tiền kiên trì để làm phí tổn sửa chữa tàu thuyền. Ngoài ra còn được cấp 10 quan tiền để làm lễ cầu phong trong những lần chuyên chở hàng hóa cho Nhà nước⁽²⁸⁾. Nhờ có những chính sách này, đến năm 1768 đội thương

thuyền Đàng Trong đã có tới 447 chiếc phân phối hàng hóa trên các cảng từ Bồ Chánh đến Gia Định⁽²⁹⁾.

Bên cạnh việc đóng thuyền, các chúa Nguyễn còn cho phép ở các địa phương được phép lập ra các quán dọc đường đi để thuận tiện cho việc thăm dò, mua bán và nghỉ ngơi của các thương lái, chẳng hạn dọc đường từ huyện Lê Thủy đến xã Hồ Xá huyện Minh Linh có quán Cát, quán Sen, quán Bụt, quán Hà Cờ,...

Vấn đề giao thông đường thủy và đường bộ cũng được các chúa Nguyễn hết sức chú trọng. Đối với giao thông đường thủy: các Chúa đã đích thân chỉ đạo việc đào và nạo vét các con sông nhằm lấy nước tưới tiêu và tạo ra các tuyến đường lưu thông hàng hóa được thuận tiện. Chẳng hạn, chúa Nguyễn Phúc Tần (1648 - 1687) đã cho đào và nạo vét các kênh như: kênh Hồ Xá (thuộc huyện Vĩnh Linh - tỉnh Quảng Trị), kênh Trung Đan ở huyện Minh Linh (tháng 5 năm 1681), đào kênh Mai Xá (tháng 8 năm 1681)⁽³⁰⁾, khai kênh Hà Kỳ (tháng 11 năm 1686)⁽³¹⁾ từ Cẩm Phô (Vĩnh Linh) cho thông nước với sông Minh Lương (Gio

(25) Thích Đại Sán (1963), *Sđđ*, tr.230.

(26) Barrow John (1975), *AVoyage to Cochinchina*, Kuala Lumpur, Oxford University Press, tr.289.

(27) Cai lại: là viên chức nhà nước trông coi việc chuyên chở hàng hóa và khách buôn; cai trung là người chuyên trách việc thu thuế hoạt động của các thuyền tư nhân.

(28) Trần Đức Anh Sơn (2014), *Ngành đóng thuyền và tàu thuyền ở Việt Nam thời Nguyễn*, Nxb Văn hóa - Văn nghệ Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh, tr.22.

(29) Lê Quý Đôn (1971), *Sđđ*, tr.241.

(30) Kênh Mai Xá thuộc địa phận thôn Mai Xá, châu Minh Linh, phủ Tân Bình, xứ Thuận Hóa (nay thuộc xã Gio Mai, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị). Kênh này đến đầu thế kỷ XX người Pháp bắt dân đào lại to rộng hơn gọi là sông Cánh Hòm.

(31) Quốc sử quán triều Nguyễn (2004), *Đại Nam thực lục*, t.1, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr.82, 92,93.

Linh) từ đó thuyền bè đi lại dễ dàng. Chúa Nguyễn Phúc Chu (1691 - 1725) cũng tiếp tục cho đào và nạo vét các con sông. Tháng 9 năm 1702 Chúa sai khai đường thủy đạo ở xã Lệ Kỳ (thuộc huyện Phong Lộc)⁽³²⁾.

Việc khơi thông và đào mới các tuyến giao thông đường sông đã khắc phục được tình trạng khó khăn, cách trở bởi địa lý một bên là biển, một bên là núi ở vùng Thuận Quảng. Sự thuận tiện về giao thông đường thủy cũng đã kích thích người dân sinh sống dọc các con sông tham gia vào hoạt động buôn bán các hàng hóa, nông sản. Đặc biệt đây cũng là điều kiện chợ thuận lợi cho sự ra đời và phát triển mạnh mẽ của các chợ ven sông, chợ đầu nguồn và các vùng cửa sông, cửa biển. Nhờ đó những nơi đây trở thành đầu mối phân phối nguồn hàng thủy, hải sản đồng thời thu hút các mặt hàng nông - lâm sản, thực phẩm và thủ công nghiệp quy tụ về đây để phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng của cư dân.

Đối với vùng đất Nam Bộ có lợi thế với nhiều sông ngòi chằng chịt như mắc cửi, nên hàng năm chúa Nguyễn không mất nhiều công sức cho việc đào sông, đắp đê ngăn lũ như vùng Thuận Quảng mà chủ yếu khuyến khích nhân dân khơi thông nguồn nước, nạo vét các con sông đã có và đào thêm các nhánh sông mới để nối các con sông đã có trước đó lại với nhau, vừa thuận lợi cho tưới tiêu, vừa phục vụ cho việc giao thương buôn bán. Chẳng hạn năm 1705, chúa Nguyễn Phúc Chu hạ lệnh cho Nguyễn Cửu Vân tập trung binh lính, tổ chức đào hào, đắp lũy và khẩn điền ở Vũng Gù, tạo điều kiện cho lưu dân đến định cư và sản xuất trên các giồng Trần Định, giồng Cai Lữ. Đây là con đường vận chuyển hàng hóa lớn nhất, đặc biệt là lúa gạo từ đồng bằng sông Cửu Long về Sài Gòn để từ đó có thể

đi các nơi khác. Năm 1772, Nguyễn Cửu Đàm (con của Nguyễn Cửu Vân) vâng mệnh chúa Nguyễn Phúc Thuần cho binh lính đào, nạo thẳng dòng nước, tạo nên một con kênh thẳng tắp (dân gian hay gọi là kênh ruột ngựa) nối liền Rạch Cát đến kênh Lò Gốm mà trước kia ghe thuyền không qua lại được, chỉ có một đường nước đọng móng trâu⁽³³⁾. Con kênh này tạo điều kiện cho ghe thuyền đi lại dễ dàng, việc chuyên chở lúa gạo từ Long Hồ đến Gia Định càng được thuận lợi muôn phần.

Bên cạnh đó các chúa Nguyễn còn cho khơi thông 3 tuyến đường giao thông đường thủy hoạt động nhộn nhịp, nối liền dinh Long Hồ (Tiền Giang) với Gia Định và ngược lại là: Mỹ Tho - kênh Vũng Gù - sông Vàm Cỏ Tây - Thủ Thừa - Bến Lức - Chợ Đệm - Rạch Cát - Sài Gòn; Gò Công - Cần Giuộc - Rạch Cát - Sài Gòn; Cai Lậy - kênh mới Rạch Chanh - Sông Vàm Cỏ Tây - Thủ Thừa - Bến Lức - Chợ Đệm - Rạch Cát - Sài Gòn⁽³⁴⁾.

Nhờ có hệ thống giao thông đường thủy này mà kinh tế Nam Bộ nói chung và kinh tế thương nghiệp nói riêng có bước phát triển mạnh mẽ. Nhiều sản phẩm nông nghiệp đã trở thành hàng hóa và nơi đây trở thành trung tâm thương mại của khu vực trong thế kỷ XVIII. Qua miêu tả của một thương nhân ở châu Nam Bộ Chính chúng ta có thể thấy được quá trình lưu thông buôn bán từ châu Nam Bộ Chính đến Gia

⁽³²⁾ *Sđđ*, tr.95.

⁽³³⁾ Tôn Nữ Quỳnh Trân (2008), “Kênh đào thời Nguyễn ở Nam Bộ”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học “Chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX”, Nxb Thế giới, Hà Nội, tr.220.

⁽³⁴⁾ Đỗ Quỳnh Nga (2013), *Công cuộc mở đất Tây Nam Bộ thời chúa Nguyễn*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.202.

Định thời kỳ này như sau: “Trước y đi buôn ở Gia Định hơn 10 chuyến, thường đi vào tháng 9 tháng 10, về vào tháng 4 tháng 5, thuận gió không quá 10 ngày là đến. Mỗi chuyến đi thường qua cửa biển Nhật Lệ, trình trấn quan, vào cửa Eo trình quan tào vận, lĩnh giấy phép ra biển, đến xứ Vũng Tàu ở đầu cỗi Gia Định là chỗ hải đảo, có cư dân, hạ buồm đậu vào hỏi thăm nơi nào được mùa nơi nào mất mùa, biết nơi nào được mùa mới đến ở. Trên thì có biển Cần Giờ, ở giữa thì vào cửa biển Soài Rạp, dưới thì vào cửa Đại, cửa Tiểu. Đến chỗ nào cũng là thuyền buồm tụ họp, mặc cả thành giá thì người bán hàng tự sai người nhà khuân hàng xuống thuyền. Một tiền quý thì mua được 16 đấu thóc... giá thóc rẻ, chưa nơi nào có được như thế. Gạo nếp, gạo tẻ đều trắng dẻo, tôm cá rất to, béo ăn không hết. Dân địa phương thường nấu qua rồi phơi khô để bán”⁽³⁵⁾. Điều đó cho thấy, đến thế kỷ XVIII nội thương giữa các vùng miền ở Đàng Trong đã phát triển hết sức mạnh mẽ và đóng vai trò chủ đạo trong phát triển kinh tế.

Đối với giao thông đường bộ, do địa hình Đàng Trong đặc biệt là vùng Thuận Hóa chủ yếu là đồi núi, cây cối rậm rạp nên việc đi lại gặp nhiều khó khăn. Để khắc phục tình trạng này và nhằm tạo điều kiện cho việc giao thương giữa các địa phương được thuận tiện, chúa Nguyễn đã đặt ra hai đội Xa nhất và Xa nhị (mỗi đội 50 người), lấy dân các xã tình nguyện bổ vào, có 4 người đội trưởng, cấp cho 37 cỗ xe công, 75 con trâu công khiến đi vận tải rất là nhanh chóng. Lê Quý Đôn cho biết: “tôi đã từng đi từ bến Dâu, sai lấy hai đội xe trâu vận tải, mỗi xe hai trâu kéo, một người coi 7 xe, một xe chở gạo 1.200 bát”⁽³⁶⁾. Việc chú trọng đến giao thông là điều kiện cơ

bản tác động trực tiếp đến thương nghiệp, đặc biệt là nội thương Đàng Trong.

5. Khuyến khích các tầng lớp nhân dân tham gia vào quá trình trao đổi, buôn bán giữa các địa phương

Việc chúa Nguyễn đánh thuế ở các *Nguồn* nhằm kiểm soát buôn bán trong nước được tiến hành hàng năm đã cho thấy, từ thế kỷ XVII quá trình giao lưu buôn bán giữa các địa phương trong vùng đất Đàng Trong đã phát triển khá sôi nổi giữa các vùng, miền và với các nước lân bang. Theo Anddrew Hardy, *Nguồn* trong kinh tế ở Đàng Trong là kinh tế “lai tạp” một sự kết hợp của hai mô hình là “mô hình hậu Champa” và “mô hình Việt nổi lên”⁽³⁷⁾. *Nguồn* có 3 chức năng chính: trước hết đó là một cái chợ, nổi bằng đường sông xuống đồng bằng và bằng đường mòn lên miền núi; thứ hai, là địa điểm đánh thuế hàng hóa, nơi đây có sự hiện diện của quân đội; cuối cùng đây là một đơn vị hành chính, gần tương đương với một tổng ở đồng bằng⁽³⁸⁾. Trong đó chức năng kinh tế tức là nơi tập trung buôn bán giữa các vùng miền

(35) Lê Quý Đôn (1971), *Sđđ*, tr.124.

(36) Lê Quý Đôn (1971), *Sđđ*, tr.106.

(37) Trong đó mô hình Champa là sự phát triển kinh tế phụ thuộc vào hoạt động buôn bán hàng hóa có giá trị cao giữa miền núi và miền biển, mô hình này mang định hướng Đông - Tây. Trong khi nền tảng của mô hình Việt Nam là kinh tế trồng lúa nước của dân di cư và có định hướng Bắc - Nam. Từ thế kỷ XVI đến XVIII hai mô hình này đã kết hợp lại với nhau: dân di cư đã khai khẩn đất đai từ Quảng Nam vào Gia Định, đồng thời phát triển buôn bán từ miền núi xuống đồng bằng và ra nước ngoài thông qua Hội An và những cảng nhỏ hơn dọc theo bờ biển. Theo Anddrew Hardy, “*Nguồn*” trong kinh tế hàng hóa ở Đàng Trong”, Hội thảo khoa học: *Chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX*, Nxb Thế giới, Hà Nội, 2008, tr.55 - 65.

(38) Anddrew Hardy (2008), *Sđđ*, tr.55 - 65.

được thể hiện rõ nét. Điều này được Lê Quý Đôn ghi chép cụ thể trong *Phủ biên tạp lục*: “Xã Cam Lộ huyện Đăng Xương ở về thượng lưu sông Điều Giang, dưới thông với cửa Việt, trên tiếp với nguồn Sái ở Ai Lao, đường đi của dân Man sách đều qua đây, ở xa thì đến các bộ lạc Lào ở nước Lạc Hoàn, nước Vạn Tượng, phủ Trấn Ninh, châu Quy Hợp đều có đường thông hành ra từ đây,... Hai bên tả hữu phía trên sông Hiếu Giang thì dân các động, sách ở cày cấy chăn nuôi rất nhiều, người buôn ở các xã thường mang muối, cá khô, mắm, đồ sắt, nồi đồng, thoi bạc, hoa xuyên, các đồ lặt vặt đến người Man đổi lấy các hàng hóa thóc, gạo, gà, trâu, gai, sáo, mây, gió, vải man, màn man, thuê voi chở về Cam Lộ. Người Man cũng có lấy voi chở hàng hóa xuống chợ Cam Lộ để bán⁽³⁹⁾. Lê Quý Đôn cũng cho biết thêm: đại phẩm những hóa vật được sản xuất từ các phủ Thăng Hoa, Điện Bàn, Quy Nhơn, Quảng Nghĩa, Bình Khang cùng dinh sở Nha Trang, chỗ thì người ta chuyên chở hàng hóa bằng thuyền theo đường thủy, hay chở bằng người theo đường bộ đều đổ xô dồn về phố Hội An cả⁽⁴⁰⁾.

Việc trao đổi buôn bán với Đàng Ngoài trong thời gian này mặc dù không được chính sử ghi chép rõ ràng, cụ thể, song thông qua những ghi chép của Lê Quý Đôn cho thấy các chúa Nguyễn vẫn cho phép thương nhân Đàng Ngoài vào buôn bán ở Đàng Trong. Chẳng hạn, thương nhân Thanh Nghệ và Sơn Nam⁽⁴¹⁾ đã theo đường biển mang hàng ở phía Bắc vào cảng Thanh Hà, từ cửa biển Thanh Hà hàng hóa Đàng Trong lại được chuyển ra để trao đổi với chợ Đàng Ngoài; “chiều đường từ Quảng Nam chở ra, đồ gốm từ Thổ Ngõa chở vào”⁽⁴²⁾. Năm Giáp Ngọ (1774), khi quân

Trịnh vào Thuận Hóa còn tìm được trong kho của họ Nguyễn “30 vạn quan xâu bằng mây đều là tiền tốt, một đồng không lẫn mới biết từ trước đều do thuyền buôn chở vào đây”. Ngoài ra còn tìm được rất nhiều tiền Gián⁽⁴³⁾ do họ Mạc đúc. Tiền đồng các chúa Nguyễn cho đúc để giảm bớt tiền kẽm chất lượng kém trên thị trường Đàng Trong cũng “theo thuyền buôn Thanh Nghệ và Sơn Nam mà chạy ra hết”⁽⁴⁴⁾.

Để thúc đẩy nội thương phát triển các chúa Nguyễn còn đề ra chính sách quan trọng đó là việc mở rộng hoạt động thương mại đến tất cả các tầng lớp nhân dân. Charles B. MayBon khi đến Đàng Trong đã nhận xét: “Hoạt động thương mại mở rộng đến tất cả mọi người. Ngay bản thân người An Nam chỉ buôn bán dọc bờ biển từ cảng này sang cảng kia, từ vịnh Đàng Ngoài đến vịnh Xiêm”⁽⁴⁵⁾. Điều này đã tạo ra một tầng lớp thương nhân người Việt đông đảo hơn

⁽³⁹⁾ Lê Quý Đôn (1971), *Sđđ*, tr.206.

⁽⁴⁰⁾ *Sđđ*, tr.252.

⁽⁴¹⁾ Sơn Nam: một địa danh cũ có từ thời Hậu Lê. Xứ Sơn Nam gồm phần đất của các tỉnh phía nam đồng bằng Bắc Bộ như: Hưng Yên, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình.

⁽⁴²⁾ Đỗ Bang (1996), *Phố cảng vùng Thuận Quảng*, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr.117.

⁽⁴³⁾ Tiền Gián hay còn gọi là sử tiền. Theo *Dại Việt sử ký toàn thư* thì tiền Gián xuất hiện từ thời Mạc, năm 1528 Mạc Đăng Dung muốn đúc tiền với niên hiệu mới là Minh Đức để thay thế tiền nhà Hậu Lê nhưng giữ y nguyên kích thước cũ. Đợt đúc tiền đầu tiên này thất bại nên đành đúc loại tiền xấu hơn, pha đồng với kẽm và sắt để lưu hành. Về phẩm chất loại tiền này kém hơn loại tiền đời trước, về hình thức cũng nhỏ hơn (khoảng 23mm thay vì 24mm như tiền cũ). Về giá trị tiền cũng nhỏ hơn tiền quý: một tiền Gián bằng 36 đồng trong khi 1 tiền Quý bằng 60 đồng.

⁽⁴⁴⁾ Lê Quý Đôn (1971), *Sđđ*, tr.221 - 222.

⁽⁴⁵⁾ Ch.B. MayBon (2008), *Những người châu Âu ở An Nam*, bản dịch của Nguyễn Thừa Hỷ, Nxb Thế giới, Hà Nội, tr.34.

nhiều so với trước đó bao gồm những tiểu thương, tiểu chủ, tầng lớp mại biện, các chủ cửa hàng, đến các tầng lớp không chuyên như quan lại, thậm chí cả chúa Nguyễn. Đặc biệt sự có mặt của đội ngũ đông đảo phụ nữ tham gia vào quá trình buôn bán đã cho thấy thương nghiệp Đàng Trong đã hoạt động rất sôi nổi. Poivre đã nhận xét rằng: “nền thương mại ở Đàng Trong nằm trong tay những người phụ nữ, một mình họ lo liệu và xem ra rất am tường”⁽⁴⁶⁾. Không chỉ tạo ra một tầng lớp thương nhân người Việt buôn bán trong nước mà chính sách này còn tạo ra đội ngũ thương nhân lớn người Việt đi buôn ở một số nước trong khu vực, trong đó có Trung Quốc. Sự kiện năm 1611 mà Litana đã dẫn lại cho thấy: có tới 73 người buôn bán với Trung Quốc đã bị quân đội bắt giữ tại vùng biển gần Quảng Châu. Sau này có thêm 25 người nữa. Tất cả đều khai họ là người huyện Hà Đông, phủ Thăng Hoa⁽⁴⁷⁾, và chắc chắn con số này không dừng ở đây vào những năm sau khi mà thương nghiệp phát triển hết sức mạnh mẽ trong thế kỷ XVII và nửa đầu thế kỷ XVIII. Điều này cho thấy, sự nhìn nhận về phát triển thương nghiệp của các chúa Nguyễn đã khác xa so với chúa Trịnh ở Đàng Ngoài và các thế hệ trước đó, khi cho rằng nghề nông mới là “nghề gốc” còn thương nghiệp chỉ là “nghề ngọn”.

6. Nhận xét

Ngay khi vào trấn trị vùng đất Thuận Quảng các chúa Nguyễn đã ý thức được việc phát triển thương nghiệp là nhu cầu thiết yếu và là cơ sở để Đàng Trong có thể đứng vững đủ sức đối trọng với Đàng Ngoài cũng như với các nước lân bang. Vì thế chính quyền Đàng Trong đã rất chú trọng vào phát triển nội thương thông qua những chính sách và biện pháp hết sức cụ

thể và thiết thực nêu trên. Những chính sách đó đã giúp cho kinh tế, xã hội Đàng Trong có nhiều khởi sắc (chợ không hai giá, thuyền buôn đi lại tấp nập, cửa nhà mái đao rực rỡ), đồng thời nó cũng giúp cho quá trình giao lưu, hòa nhập giữa các cộng đồng tộc người trở nên nhanh chóng: người Kinh, người Hoa, người Chăm, người Khmer, người Man,... đều tham gia vào guồng máy thương mại. Sự ra đời của đông đảo các thương nhân nơi đây còn đóng vai trò quan trọng trong sự nghiệp chấn hưng và khôi phục vương triều Nguyễn sau này.

Điểm nổi bật trong chính sách nội thương của các chúa Nguyễn đó là việc tạo ra môi trường thuận lợi cho quá trình giao thương buôn bán như giảm thuế, khơi thông các tuyến giao thông, mở chợ và các trung tâm thương mại,... Trong đó việc mở cửa chào đón thương nhân các nước, các vùng miền đến buôn bán để từ đó khuyến khích nhân dân trong nước tích cực sản xuất, điều đó không chỉ đáp ứng nhu cầu về mặt kinh tế mà còn là biện pháp nhằm ổn định tình hình chính trị và đời sống cho người dân.

Tuy nhiên, các chính sách này cũng còn những hạn chế nhất định đó là chưa được áp dụng triệt để, cơ chế quản lý còn lỏng lẻo, quy mô và hình thức hoạt động còn phụ thuộc nhiều vào bên ngoài, do đó nội thương Đàng Trong chỉ phát triển được trong thời gian ngắn và nhanh chóng lụi tàn khi ngoại thương mất đi vai trò của nó.

⁽⁴⁶⁾ P. Poivre, *Journal d'un voyage à la Cochinchine par le Machault du 29-8-1749 au 11-2-1750*, AN, C¹², 43 -158, tr.67. Dẫn theo Nguyễn Thanh Nhà (2013), *Bức tranh kinh tế Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII*, Nxb Tri Thức, Hà Nội, tr.276.

⁽⁴⁷⁾ Theo Litana (1999), *Xứ Đàng Trong lịch sử kinh tế xã hội Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII*, bản dịch của Nguyễn Nghi, Nxb Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, tr.106.

